

NGHỊ QUYẾT

Về việc cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch đầu tư công
giai đoạn 2021 - 2025 lần thứ nhất

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Xét Tờ trình số 1845/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về đề nghị thông qua Nghị quyết cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 lần thứ nhất; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất về dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 lần thứ nhất, với tổng số vốn là 28.158.226 triệu đồng. Cụ thể như sau:

1. Nguồn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu: 13.577.043 triệu đồng.

2. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 870.000 triệu đồng.

3. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: 3.875.357 triệu đồng.

4. Nguồn xổ số kiến thiết: 5.439.643 triệu đồng.

5. Nguồn thu tiền sử dụng đất: 250.000 triệu đồng.

6. Nguồn trái phiếu chính phủ: 87.600 triệu đồng.

7. Nguồn dự phòng ngân sách trung ương: 570.000 triệu đồng.

8. Nguồn vốn ODA: 3.488.583 triệu đồng.

(Đính kèm danh mục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

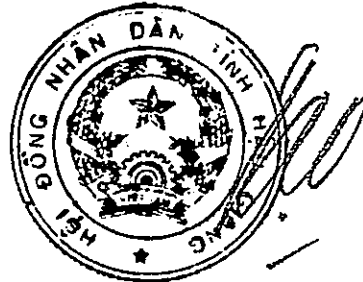
Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ 14 thông qua và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

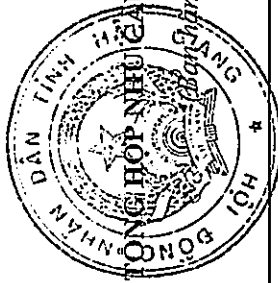
Nơi nhận:

- VPQH: VPCP (HN, TP. HCM);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBNDTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thanh Tạo



PHỤ LỤC 1

Biểu số 08

PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025
theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang

C

STT	Nguồn vốn đầu tư	Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025										Ghi chú
		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2025					Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					
		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó:		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó:		Số dự án	Tổng số vốn	
				Trong nước	Nước ngoài			Trong nước	Nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
	TỔNG SỐ		36.445.551	32.956.968	3.488.583		28.158.226	24.669.643	3.488.583			
1	Vốn ngân sách nhà nước		32.299.368	32.299.368			24.012.043	24.012.043				
	Trong đó:											
a)	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương		13.099.481	13.099.481			9.565.000	9.565.000				
	Trong đó:											
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		280.127	280.127			250.000	250.000				
	Trong đó:											
	+ Phân bổ vốn theo dự án											
	+ Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất											
	- Xổ số kiến thiết		5.685.182	5.685.182			5.439.643	5.439.643				
	- Bội chi ngân sách địa phương											
b)	Ngân sách trung ương		19.199.887	19.199.887			14.447.043	14.447.043				
3	Vốn trái phiếu Chính phủ		87.600	87.600			87.600	87.600				
4	Vốn dự phòng ngân sách trung ương		570.000	570.000			570.000	570.000				
5	Vốn ODA		3.488.583		3.488.583		3.488.583		3.488.583			

PHỤ LỤC 2

Biểu số 09

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025								Ghi chú	
				TMĐT	Trong đó: vốn NSTW	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
1	2	5	6	7	8	11	12	13	15	16	17	19			
	TỔNG SỐ			19.193.193	19.125.059	18.368.021	18.329.887	78.447	13.577.043	13.577.043	78.447	78.447			
A	Vốn dự phòng					1.357.704	1.357.704		1.357.704	1.357.704					
B	Vốn chuẩn bị đầu tư					120.000	120.000		120.000	120.000					
C	Thu hồi các khoản ứng trước			120.000	110.000	78.447	78.447	78.447	78.447	78.447	78.447	78.447			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			120.000	110.000	78.447	78.447	78.447	78.447	78.447	78.447	78.447			
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			120.000	110.000	78.447	78.447	78.447	78.447	78.447	78.447	78.447			
1	Cổng Hậu Giang 3, huyện Long Mỹ	2017-2019	218/QĐ-UBND, 07/02/2017	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000			
2	Nạo vét kênh Ranh, huyện Châu Thành A và huyện Vị Thủy	2016-2017		40.000	40.000	8.447	8.447	8.447	8.447	8.447	8.447	8.447			
D	Thực hiện dự án			19.073.193	19.015.059	16.811.870	16.773.736	-	12.020.892	12.020.892	-	-			
I	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng			11.909.546	11.909.546	10.497.000	10.497.000	-	7.726.460	7.726.460	-	-			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			717.566	717.566	424.218	424.218	-	424.218	424.218	-	-			

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Ghi chú			
						Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSTW		Trong đó: vốn NSTW		Trong đó: vốn NSTW		
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước
Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			717.566	717.566	424.218	424.218	424.218	424.218	424.218	-				
	Dự án nhóm B			717.566	717.566	424.218	424.218	424.218	424.218	424.218	-				
1	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến đường Vĩ Thanh - Cần Thơ)	2017-2024	1961/QĐ-UBND 31/10/2016, 2108/QĐ-UBND, 30/10/2017	400.000	400.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000					
2	Khu hành chính huyện Long Mỹ	2020-2024	:	317.566	317.566	224.218	224.218	224.218	224.218	224.218	:				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			11.191.980	11.191.980	10.072.782	10.072.782	10.072.782	10.072.782	7.302.242	-				
	- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			11.191.980	11.191.980	10.072.782	10.072.782	10.072.782	10.072.782	7.302.242	-				
	Dự án nhóm B			11.191.980	11.191.980	10.072.782	10.072.782	10.072.782	10.072.782	7.302.242	-				
1	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vệt)	2021-2025		450.536	450.536	405.482	405.482	405.482	405.482	405.482					
2	Nâng cấp, mở rộng cầu và đường nối từ tỉnh lộ 927 vào trụ sở khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng (chiều dài 5,5 km)	2021-2025		255.556	255.556	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000					
3	Đường tỉnh 927B (đoạn từ nút giao 13.000 tại QL61C đến ĐT928B)	2021-2025		886.858	886.858	798.172	798.172	798.172	798.172	798.172					
4	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	2021-2025		2.840.540	2.840.540	2.556.486	2.556.486	2.556.486	2.556.486	2.556.486					
5	Đường nối thành phố Vĩ Thanh, tỉnh Hậu Giang với thành phố Cần Thơ giai đoạn 2	2021-2025		3.500.000	3.500.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000					

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Ghi chú	
						Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước
6	Đường tỉnh 927 (đoạn tránh thị xã Ngã Bảy)	2021-2025		180.113	180.113	162.102	162.102	162.102	162.102	162.102			
7	Tuyến đường kênh 8000, tỉnh Hậu Giang	2021-2025		755.044	755.044	679.540	679.540						
8	Đường Bạch Đằng thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang			88.889	88.889	80.000	80.000						
9	Đường nối từ QL 1A, phường Ngã Bảy đến đường 30/4, phường Lái Hiếu	2021-2025		233.333	233.333	210.000	210.000						
10	Đường nối từ UBND phường Hiệp Thành đến đường Trần Nam Phú	2021-2025		54.444	54.444	49.000	49.000						
11	Kè bên, hạ tầng đường Hùng Vương (phía sông, đoạn từ nút giao xã Hiệp Lợi đến Cầu Cái Đồi)	2021-2025		110.000	110.000	99.000	99.000						
12	Quảng trường thị xã Ngã Bảy	2021-2025		178.889	178.889	161.000	161.000						
13	Trung tâm sự kiện thị xã Ngã Bảy	2021-2025		208.889	208.889	188.000	188.000						
14	Đường huyện 36 (Đông Phước A - Phú An)	2021-2025		142.222	142.222	128.000	128.000						
15	Đường huyện 43 (tuyến kênh Thầy Cai đầu nối đường ô tô về TT xã Tân Thành)	2021-2025		222.222	222.222	200.000	200.000						
16	Đường huyện 42 (kênh xáng Nàng Mau)	2021-2025		355.556	355.556	320.000	320.000						
17	Đường huyện 38 (Ngã tư Giáo Hoàng - cầu Phú Hữu - 927C)	2021-2025		133.333	133.333	120.000	120.000						

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn NSTW
18	Đường huyện 39 (UBND xã Đông Phước - cầu Cà Mối đầu nối đường ô tô về TT xã Đại Thành)	2021-2025		106.667	106.667	96.000	96.000			-				
19	Mở rộng tuyến lộ để bao Ô Môn - Xã Nô	2021-2025		133.333	133.333	120.000	120.000							
20	Cơ sở hạ tầng trung tâm đô thị thị trấn Một Ngàn	2021-2025		88.889	88.889	80.000	80.000							
21	Cơ sở hạ tầng trung tâm đô thị thị trấn Cái Tắc	2021-2025		88.889	88.889	80.000	80.000							
22	Cơ sở hạ tầng trung tâm đô thị thị trấn Bảy Ngàn	2021-2025		88.889	88.889	80.000	80.000							
23	Cơ sở hạ tầng trung tâm đô thị thị trấn Rạch Gòi	2021-2025		88.889	88.889	80.000	80.000							
II	Chương trình mục tiêu đầu tư hệ thống y tế địa phương giai đoạn 2021-2025			200.000	200.000	180.000	180.000	-	180.000	180.000	-			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			200.000	200.000	180.000	180.000	-	180.000	180.000	-			
	- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			200.000	200.000	180.000	180.000	-	180.000	180.000	-			
	Dự án nhóm B			200.000	200.000	180.000	180.000	-	180.000	180.000	-			
I	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	2021-2025		200.000	200.000	180.000	180.000	-	180.000	180.000	-			
III	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư			5.406.850	5.386.850	4.708.531	4.708.531	-	3.330.276	3.330.276	-			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			200.000	180.000	22.366	22.366	-	22.366	22.366	-			
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			200.000	180.000	22.366	22.366	-	22.366	22.366	-			

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Ghi chú
						Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
							Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
	Dự án nhóm B			200.000	180.000	22.366	22.366	-	22.366	22.366	-	-
1	Hệ thống đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 2	2018-2022	1802/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	200.000	180.000	22.366	22.366		22.366	22.366		
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			5.206.850	5.206.850	4.686.165	4.686.165	-	3.307.910	3.307.910	-	-
	- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			4.362.344	4.362.344	3.926.110	3.926.110	-	2.935.810	2.935.810	-	-
	Dự án nhóm B			- 4.362.344	4.362.344	3.926.110	3.926.110	-	2.935.810	2.935.810	-	-
1	Dự án đổi đất, di dời dân từ Khu bảo vệ nghiêm ngặt ra khu sản xuất	2021-2025		66.667	66.667	60.000	60.000		60.000	60.000		
2	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên tai và xây dựng tuyến đê bao bờ nam sông Mái Dầm huyện Châu Thành	2021-2025		150.900	150.900	135.810	135.810		135.810	135.810		
3	Đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 3	2021-2025		333.333	333.333	300.000	300.000		300.000	300.000		
4	Kê chống sạt lở kênh xáng Xã Nô giai đoạn 3	2021-2025		2.777.778	2.777.778	2.500.000	2.500.000		2.500.000	2.500.000		
5	Nạo vét kênh trục KH9	2021-2025		66.667	66.667	60.000	60.000		60.000			
6	Nạo vét kênh Long Mỹ 1	2021-2025		66.667	66.667	60.000	60.000		60.000			
7	Nạo vét kênh Hậu Giang 3	2021-2025		66.667	66.667	60.000	60.000		60.000			
8	Nạo vét kênh Xã Nô 2	2021-2025		66.667	66.667	60.000	60.000		60.000			
9	Nạo vét kênh Nước Trong	2021-2025		119.444	119.444	107.500	107.500		107.500			

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Ghi chú							
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMĐT		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					
10	Nạo vét kênh Nước Đục	2021-2025		269.778	269.778		242.800	242.800										
11	Bờ kè sông Lái Hiếu, đoạn qua trung tâm thị trấn Cây Dương (giai đoạn 2)	2021-2025		444.444	444.444		400.000	400.000										
IV	Chương trình phát triển giáo dục			458.063	458.063		412.056	412.056	-	412.056	412.056	-						
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			458.063	458.063		412.056	412.056	-	412.056	412.056	-						
	- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			458.063	458.063		412.056	412.056	-	412.056	412.056	-						
	Dự án nhóm B			458.063	458.063		412.056	412.056	-	412.056	412.056	-						
1	Dự án trang thiết bị giáo dục thực hiện thay sách đổi mới chương trình sách giáo khoa năm 2021-2024	2021-2024		458.063	458.063		412.056	412.056		412.056	412.056							
V	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025			844.506	844.506		760.055	760.055	0	372.100	372.100	0						
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			844.506	844.506		760.055	760.055	-	372.100	372.100	-						
	- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			844.506	844.506		760.055	760.055	-	372.100	372.100	-						
	Dự án nhóm B			844.506	844.506		760.055	760.055	-	372.100	372.100	-						
1	Dự án Đầu tư hạ tầng Cụm CNTT Phú Hữu A-GĐ3	2021.-2025		155.556	155.556		140.000	140.000		140.000	140.000							
2	Kết cấu hạ tầng trong Cụm Công nghiệp thị xã Long Mỹ	2021-2025		77.778	77.778		70.000	70.000		70.000	70.000							

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Ghi chú
						Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước	
3	Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	2021.-2025		235.617	235.617	212.055	212.055		162.100	162.100		
4	Dự án Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Nghĩa A	2021.-2025		236.667	236.667	213.000	213.000		0			
5	Đầu tư xây dựng Khu thực nghiệm, trình diễn giai đoạn 2 thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang.	2021.-2025		138.889	138.889	125.000	125.000					
VI	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội			254.228	216.094	254.228	216.094	0	0	0	0	
	Dự án Khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			254.228	216.094	254.228	216.094	-	-	-	-	
	- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			254.228	216.094	254.228	216.094	-	-	-	-	
	Dự án nhóm B			254.228	216.094	254.228	216.094	-	-	-	-	
I	Phát triển lưới điện cung cấp điện hộ dân và các trạm bơm quy mô vừa và nhỏ tại tỉnh Hậu Giang đến năm 2025 (Thực hiện theo Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, giai đoạn 2016-2020)	2021.-2025		254.228	216.094	254.228	216.094					

PHỤ LỤC 3

Biểu số 10

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025
VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025										Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Chương trình MTQG	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Chương trình MTQG		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Chương trình MTQG		Tổng số	Trong đó			
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾					
												Tổng số	Tổng số		
1	2	6	7	8	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	TỔNG SỐ		1.120.000	870.000	1.105.000	870.000	-	-	1.105.000	870.000	-	-			
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		240.000	170.000	225.000	170.000	-	-	225.000	170.000	-	-			
1	Dự phòng		17.000	17.000	17.000	17.000			17.000	17.000					
2	Chuẩn bị đầu tư		8.000	5.000	8.000	5.000			8.000	5.000					
3	Thực hiện dự án		215.000	148.000	200.000	148.000	-	-	200.000	148.000	-	-			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		215.000	148.000	215.000	148.000	-	-	215.000	148.000	-	-			
	- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		215.000	148.000	215.000	148.000			215.000	148.000					
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		880.000	700.000	880.000	700.000	-	-	880.000	700.000	-	-			
1	Dự phòng		70.000	70.000	70.000	70.000			70.000	70.000					
2	Chuẩn bị đầu tư		10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000					
3	Thực hiện dự án		800.000	620.000	800.000	620.000	-	-	800.000	620.000	-	-			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																											
				Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																															
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: vốn Chương trình MTQG		Trong đó: vốn Chương trình MTQG		Trong đó: vốn Chương trình MTQG			Tổng số	Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾																																																																																																																																																																																																																																																																																									
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)																																																																																																																																																																																																																																																																																												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn

:

:

:

:

PHỤ LỤC 5

Biểu số 12

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 VỐN XỐ SÓ KIẾN THIẾT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HEND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HEND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025										Ghi chú
					TMĐT		Trong đó: vốn XSKT		Trong đó: vốn XSKT		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB ⁽¹⁾	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số					
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ		5.939.858	5.966.858	-	-	5.685.182	5.685.182	-	-	5.439.643	5.439.643	-	-	
a	Dự phòng 10%		543.965	543.965			543.965	543.965			543.965	543.965			
b	Vốn chuẩn bị đầu tư		75.000	75.000			75.000	75.000			75.000	75.000			
c	Vốn thực hiện dự án		5.320.893	5.347.893	-	-	5.066.217	5.066.217	-	-	4.820.678	4.820.678	-	-	

Biểu số 13

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn thu tiền sử dụng đất		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn thu tiền sử dụng đất		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số	Trong đó	
				Thư hỏi các khoản vay	Thư hỏi các khoản vay	Thư hỏi các khoản vay	Thư hỏi các khoản vay	Thư hỏi các khoản vay	
				XDCB ⁽¹⁾	XDCB ⁽¹⁾	XDCB ⁽¹⁾	XDCB ⁽¹⁾	XDCB ⁽¹⁾	
a	TỔNG SỐ		269.444	269.444			250.000	250.000	-
b	Dự phòng						25.000	25.000	
b	Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		37.500	37.500			37.500	37.500	
c	Vốn thực hiện dự án		231.944	231.944			187.500	187.500	-

PHỤ LỤC 7

Biểu số 14

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 VỐN DỰ PHÒNG

TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ CỦA KẾ HOẠCH TRUNG HẠN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025										Ghi chú				
				Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025									
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ					97.333	97.333	97.333	87.600	87.600	87.600			87.600	87.600			
A	Vốn thực hiện dự án					97.333	97.333	97.333	87.600	87.600	87.600			87.600	87.600			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					97333		97333	87600	87600	87600			87600	87600			
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					97333		97333	87600	87600	87600			87600	87600			
	Dự án nhóm B					97333		97333	87600	87600	87600			87600	87600			
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 927 (đoạn từ xã Phương Bình đến thị trấn Cây Dương)					97.333	97.333	97.333	87.600	87.600	87.600			87.600	87.600			

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 VỐN DỰ PHÒNG CHUNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ KHOẢN VỐN ĐỒNG TỶ ĐỒNG TỶ NGUỒN ĐIỀU CHỈNH GIẢM NGUỒN VỐN BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025								Ghi chú				
					TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)										Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
	TỔNG SỐ		768.000	714.000	198.000	198.000	570.000	570.000	-	-	570.000	570.000	-	-					
I	Các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020		564.000	510.000	63.000	63.000	501.000	501.000	-	-	501.000	501.000	-	-					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		564.000	510.000	63.000	63.000	501.000	501.000	-	-	501.000	501.000	-	-					
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		564.000	510.000	63.000	63.000	501.000	501.000	-	-	501.000	501.000	-	-					
1	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Hữu		167.000	150.000	14.000	14.000	153.000	153.000			153.000	153.000							
2	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Tân		178.000	160.000	14.000	14.000	164.000	164.000			164.000	164.000							
3	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A		189.000	170.000	15.500	15.500	173.500	173.500			173.500	173.500							

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025							Ghi chú	
						Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Thu hồi các khoản tăng trước		Thanh toán nợ XDCB ⁽ⁿ⁾		Tổng số
4	Kê chống sạt lở kênh xáng Xã No thuộc sông Xã No		30.000	30.000	19.500	10.500	10.500	10.500		10.500	10.500			
II	Các dự án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia		204.000	204.000	135.000	69.000	69.000	69.000	-	69.000	69.000	-	-	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	:	154.000	154.000	135.000	19.000	19.000	19.000	-	19.000	19.000	-	-	
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		154.000	154.000	135.000	19.000	19.000	19.000	-	19.000	19.000	-	-	
1	Khắc phục sạt lở khu vực thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành		99.000	99.000	84.500	14.500	14.500	14.500		14.500	14.500			
2	Kê chống sạt lở thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành		55.000	55.000	50.500	4.500	4.500	4.500		4.500	4.500			
	Dự án dự khởi công mới giai đoạn 2021- 2025		50.000	50.000	-	50.000	50.000	50.000	-	50.000	50.000	-	-	
1	Bờ kê chống sạt lở kênh 13 và kênh 10 Thước tại khu vực trung tâm huyện Long Mỹ		30.000	30.000		30.000	30.000	30.000		30.000	30.000			
2	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư do thiên tai cấp bách trên địa bàn huyện Châu Thành		20.000	20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	20.000			

PHỤ LỤC 9

Biểu số 16

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư										Nhu cầu đầu tư trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025										Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025										Ghi chú		
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Trong đó:													
					TMDT	Trong đó:							TMDT	Trong đó:							TMDT	Trong đó:												
						Tổng số (t)	Trong đó: vốn ...	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối				Vay lại	Tổng số	Trong đó: vốn	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW				Vay lại	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại							
I	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
	TỔNG SỐ		5.292.419	1.849.331	250.280	25	3.498.088	2.079.966	1.195.166	5.255.829	1.767.246	221.961	3.488.583	2.145.756	1.236.366	5.255.829	1.767.246	221.961	3.488.583	2.145.756	1.236.366	5.255.829	1.767.246	221.961	3.488.583	2.145.756	1.236.366	5.255.829	1.767.246	221.961	3.488.583	2.145.756	1.236.366	5.255.829
A	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		804.887	252.887			552.000	552.000		804.887	252.887		552.000	552.000		804.887	252.887		552.000	552.000		804.887	252.887		552.000	552.000		804.887	252.887		552.000	552.000		804.887
I	Ban Quản lý DA DTXD CT giao thông tỉnh		549.331	176.331			373.000	373.000		549.331	176.331		373.000	373.000		549.331	176.331		373.000	373.000		549.331	176.331		373.000	373.000		549.331	176.331		373.000	373.000		549.331
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		549.331	176.331	-	-	373.000	373.000	-	549.331	176.331	-	373.000	373.000	-	549.331	176.331	-	373.000	373.000	-	549.331	176.331	-	373.000	373.000	-	549.331	176.331	-	373.000	373.000	-	549.331
	- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải quyết từ năm 2021 đến năm 2025		549.331	176.331	-	-	373.000	373.000	-	549.331	176.331	-	373.000	373.000	-	549.331	176.331	-	373.000	373.000	-	549.331	176.331	-	373.000	373.000	-	549.331	176.331	-	373.000	373.000	-	549.331
I	Đập đê, kè kết hợp với đường giao thông (thị trấn Cây Dương - ngã ba Vĩnh Tường)		549.331	176.331			373.000	373.000		549.331	176.331		373.000	373.000		549.331	176.331		373.000	373.000		549.331	176.331		373.000	373.000		549.331	176.331		373.000	373.000		549.331
II	Ban Quản lý DA DTXD CT nông nghiệp và PTNT		255.556	76.556			179.000	179.000		255.556	76.556		179.000	179.000		255.556	76.556		179.000	179.000		255.556	76.556		179.000	179.000		255.556	76.556		179.000	179.000		255.556
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		255.556	76.556	-	-	179.000	179.000	-	255.556	76.556	-	179.000	179.000	-	255.556	76.556	-	179.000	179.000	-	255.556	76.556	-	179.000	179.000	-	255.556	76.556	-	179.000	179.000	-	255.556
	- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải quyết từ năm 2021 đến năm 2025		255.556	76.556	-	-	179.000	179.000	-	255.556	76.556	-	179.000	179.000	-	255.556	76.556	-	179.000	179.000	-	255.556	76.556	-	179.000	179.000	-	255.556	76.556	-	179.000	179.000	-	255.556
I	Xây dựng hồ chứa nước ngọt tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2		255.556	76.556			179.000	179.000		255.556	76.556		179.000	179.000		255.556	76.556		179.000	179.000		255.556	76.556		179.000	179.000		255.556	76.556		179.000	179.000		255.556
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN KHÔNG THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		4.588.532	1.596.444	250.280	25	2.946.088	1.527.966	1.195.166	4.450.942	1.514.359	221.961	2.936.583	1.593.756	1.236.366	4.450.942	1.514.359	221.961	2.936.583	1.593.756	1.236.366	4.450.942	1.514.359	221.961	2.936.583	1.593.756	1.236.366	4.450.942	1.514.359	221.961	2.936.583	1.593.756	1.236.366	4.450.942
I	Ban Quản lý DA DTXD CT dân dụng và công nghiệp		274.136	51.180	51.180		222.956			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		274.136	51.180	51.180		222.956			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020		274.136	51.180	51.180		222.956			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322
I	Dự án Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh	1473/QĐ-UBND ngày 04/10/2016	274.136	51.180	51.180		222.956			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322	22.861	22.861	60.461			83.322
II	I SƠ YẾ		91.829	19.547	-	-	72.282	36.141	36.141	91.829	19.547	-	72.282	36.141	36.141	-	91.829	19.547	-	72.282	36.141	36.141	-	91.829	19.547	-	72.282	36.141	36.141	-	91.829	19.547	-	72.282

